| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN**<br>**CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 1151 /CTN | *Vĩnh Long, ngày 06 tháng 11 năm 2026* |
| V/v: Công bố thông tin điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2025 theo Thông báo của Kiểm toán Nhà Nước. | |

Kính gởi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE.
2. Mã chứng khoán: NBT
3. Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long.
4. Điện thoại: 0275.3825727 Fax: 0275.3827781
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Hùng
6. Nội dung công bố thông tin:

Ngày 06/11/2026, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre nhận được Thông báo số 692/TB-KVIX ngày 18/9/2026 của Kiểm toán Nhà Nước Khu vực IX về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

Theo đó Kiểm toán Nhà Nước Khu vực IX có ý kiến các nội dung liên quan đến số liệu qua việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty như sau:

- Điều chỉnh thời gian ghi tăng, số liệu trích khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ.
- Thực hiện áp giá đối tượng sử dụng nước sạch cho phù hợp.
- Điều chỉnh chi phí lãi vay, xuất hóa đơn hàng biếu tặng.

Từ đó Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2025 theo phụ lục đính kèm và được thực hiện cho số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2026.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.bewaco.vn vào ngày 06 /11/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

M.S.D.N: 1300107125 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

Trần Hùng

Trần Hùng

Digitally signed by Trần Hùng
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:083072000742, CN=Trần Hùng, T=Chủ tịch HĐQT, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE, L=Thành phố Bến Tre, S=Vĩnh Long, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-11-06 15:50:00

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- CT.HĐQT, Ban TGĐ;
- Lưu KT-TC, TCHC.

Phụ lục số 05-TBKQKT

# PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

## 1. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2025

*Đơn vị tính: Đồng*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | **74.061.631.668** | **74.248.674.473** | **187.042.805** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **56.035.028.109** | **56.035.028.109** | **0** |
| 1.Tiền | 111 | 33.829.892.463 | 33.829.892.463 | 0 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | 22.205.135.646 | 22.205.135.646 | 0 |
| **II.Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **0** | **0** | |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **6.081.149.881** | **6.268.192.686** | **187.042.805** |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 757.934.488 | 781.146.152 | 23.211.664 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.109.020.930 | 5.109.020.930 | 0 |
| 3.Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 214.194.463 | 378.025.604 | 163.831.141 |
| 4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 0 | 0 | 0 |
| **IV.Hàng tồn kho** | **140** | **10.652.297.460** | **10.652.297.460** | **0** |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | 10.652.297.460 | 10.652.297.460 | 0 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | 0 | 0 | 0 |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **1.293.156.218** | **1.293.156.218** | **0** |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 1.204.237.659 | 1.204.237.659 | 0 |
| 2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 16.148.618 | 16.148.618 | 0 |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 72.769.941 | 72.769.941 | 0 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | **454.856.866.528** | **454.885.118.366** | **28.251.838** |
| **I.Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | **0** | **0** | |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | **423.921.836.496** | **424.638.878.418** | **717.041.922** |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 221 | 423.814.818.231 | 424.531.860.153 | 717.041.922 |
| *- Nguyên giá* | 222 | *1.008.434.763.020* | *1.009.164.540.613* | 729.777.593 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | *(584.619.944.789)* | *(584.632.680.460)* | (12.735.671) |
| 2.Tài sản cố định vô hình | 227 | 107.018.265 | 107.018.265 | 0 |
| *- Nguyên giá* | 228 | *1.513.000.000* | *1.513.000.000* | 0 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | *(1.405.981.735)* | *(1.405.981.735)* | *0* |
| **III.Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **1.703.273.696** | **1.703.273.696** | **0** |
| 1.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 1.703.273.696 | 1.703.273.696 | 0 |
| **IV.Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **0** | **0** | **0** |
| **V.Tài sản dài hạn khác** | **260** | **29.231.756.336** | **28.542.966.252** | **(688.790.084)** |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 29.231.756.336 | 28.542.966.252 | (688.790.084) |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | **528.918.498.196** | **529.133.792.839** | **215.294.643** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | **73.223.599.382** | **73.265.426.628** | **41.827.246** |
| **I.Nợ ngắn hạn** | **310** | **36.759.181.100** | **36.801.008.346** | **41.827.246** |
| 1.Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 2.969.592.536 | 2.969.592.536 | 0 |
| 2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 151.356.280 | 151.356.280 | 0 |
| 3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 2.957.475.179 | 2.999.302.425 | 41.827.246 |
| 4.Phải trả người lao động | 314 | 9.597.316.937 | 9.597.316.937 | 0 |
| 5.Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 135.231.819 | 135.231.819 | 0 |
| 6.Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 88.532.138 | 88.532.138 | 0 |
| 7.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16.011.100.000 | 16.011.100.000 | 0 |
| 8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 4.848.576.211 | 4.848.576.211 | 0 |
| **II.Nợ dài hạn** | **330** | **36.464.418.282** | **36.464.418.282** | **0** |
| 1.Phải trả dài hạn khác | 337 | 0 | 0 | 0 |
| 2.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 36.464.418.282 | 36.464.418.282 | 0 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **455.694.898.814** | **455.868.366.211** | **173.467.397** |
| **I.Vốn chủ sở hữu** | **410** | **455.694.898.814** | **455.868.366.211** | **173.467.397** |
| 1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 294.000.000.000 | 294.000.000.000 | 0 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | 411a | *294.000.000.000* | *294.000.000.000* | 0 |
| 2.Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 126.664.660.826 | 126.664.660.826 | 0 |
| 3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 35.030.237.988 | 35.203.705.385 | 173.467.397 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | 421a | *0* | *0* | *0* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | 421b | *35.030.237.988* | *35.203.705.385* | 173.467.397 |
| **II.Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | **0** | **0** | **0** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | **528.918.498.196** | **529.133.792.839** | **215.294.643** |

**Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

*Đơn vị tính: đồng*

**TÀI SẢN TĂNG**

| | | |
|---|---|---|
| **1** | Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng do Công ty phân loại mục đích sử dụng nước của khách hàng chưa đúng theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Bến Tre và Công văn số 4029/STC-TCDN ngày 04/10/2017 của Sở Tài chính. | 23.211.664 |
| **2** | Phải thu ngắn hạn khác tăng do Công ty thanh toán và hạch toán chi phí lãi vay của Hiệp định vay phụ và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty (nguồn vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ADB) vượt so với thực tế phải trả. | 163.831.141 |
| **3** | Tài sản cố định hữu hình tăng do chuyển 01 tài sản (Công trình Sơn sửa chữa nhà làm việc hàng rào Chi nhánh cấp nước Giồng Trôm) đủ điều | 729.777.593 |

kiện hình thành tài sản cố định theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4 Hao mòn tài sản cố định tăng do: (i) Trích khấu hao Công trình Sơn sửa chữa nhà làm việc hàng rào CNCN Giồng Trôm đủ điều kiện hình thành tài sản cố định theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC, số tiền 13.662.503 đồng; (2) Giảm giá trị khấu hao do Công ty trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC, số tiền 926.832 đồng. 12.735.671

5 Chi phí trả trước dài hạn giảm do chuyển 01 tài sản đang phân bổ (Công trình Sơn sửa chữa nhà làm việc hàng rào CNCN Giồng Trôm) sang tài sản cố định hữu hình do đủ điều kiện hình thành tài sản cố định theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC (giảm giá trị tài sản 729.777.593 đồng, tăng lại chi phí do đã phân bổ trong kỳ 40.987.509 đồng). 688.790.084

**NGUỒN VỐN TĂNG**

1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng *(chi tiết tại Mục 3. Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ NSNN đến ngày 31/12/2025).* 41.827.246

2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng do thay đổi kết quả kiểm toán. 173.467.397

## 2. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2025

*Đơn vị tính: Đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 241.933.683.240 | 241.955.048.559 | 21.365.319 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | 0 | 0 | 0 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)** | **10** | **241.933.683.240** | **241.955.048.559** | **21.365.319** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 82.513.763.430 | 82.513.056.871 | (706.559) |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)** | **20** | **159.419.919.810** | **159.441.991.688** | **22.071.878** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 764.022.759 | 764.022.759 | 0 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.412.331.994 | 5.248.500.853 | (163.831.141) |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | *5.412.331.994* | *5.248.500.853* | (163.831.141) |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 63.699.288.125 | 63.698.841.612 | (446.513) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 28.680.924.729 | 28.656.157.790 | (24.766.939) |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}** | **30** | **62.391.397.721** | **62.602.514.192** | **211.116.471** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 3.172.437.628 | 3.172.437.628 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 254.688.654 | 254.688.654 | 0 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | **2.917.748.974** | **2.917.748.974** | 0 |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | **65.309.146.695** | **65.520.263.166** | **211.116.471** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 11.288.783.324 | 11.326.432.398 | 37.649.074 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 0 | 0 | 0 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)** | **60** | **54.020.363.371** | **54.193.830.768** | **173.467.397** |

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

*Đơn vị tính: đồng*

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng do Công ty phân loại mục đích sử dụng nước của khách hàng chưa đúng theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Bến và Công văn số 4029/STC-TCDN ngày 04/10/2017 của Sở Tài chính, dẫn đến hạch toán doanh thu thiếu 21.285.517 đồng, tương ứng thuế GTGT đầu ra thiếu 1.064.283 đồng và phí bảo vệ môi trường thiếu 861.864 đồng (trong đó 90% của phí bảo vệ môi trường Công ty nộp ngân sách nhà nước, 10% hạch toán doanh thu và thuế giá trị gia tăng). | 21.365.319 |
| 2 | Giá vốn hàng bán giảm do Công ty trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC. | 706.559 |
| 3 | Chi phí tài chính giảm do Công ty thanh toán và hạch toán chi phí lãi vay của Hiệp định vay phụ và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty (nguồn vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ADB) vượt so với thực tế phải trả. | 163.831.141 |
| 4 | Chi phí bán hàng giảm do Công ty trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC. | 446.513 |
| 5 | Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do: (i) tăng chi phí 13.662.503 đồng do trích khấu hao Công trình Sơn sửa chữa nhà làm việc hàng rào CNCN Giồng Trôm đủ điều kiện hình thành tài sản cố định theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC; (ii) tăng chi phí 226.240 đồng do trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC; (iii) giảm chi phí phân bổ 40.987.509 đồng do chuyển Công trình Sơn sửa chữa nhà làm việc hàng rào CNCN Giồng Trôm sang tài sản cố định đủ điều kiện hình thành tài sản cố định theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC; (iv) Tăng chi phí 2.331.827 đồng do chưa xuất hóa đơn đối với hàng biếu tặng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. | 24.766.939 |
| 6 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng do thay đổi kết quả kiểm toán | 37.649.074 |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế tăng do thay đổi kết quả kiểm toán. | 173.467.397 |

## 3. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2025

### a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 = 2 -1 |
| **I. Thuế** | **72.769.941** | **72.769.941** | **0** |
| 1. Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 72.769.941 | 72.769.941 | 0 |
| **II. Các khoản phải thu khác** | | | |
| **Tổng cộng** | **72.769.941** | **72.769.941** | **0** |

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:** Không.

### b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3=2-1 |
| **I. Thuế** | **2.957.475.179** | **2.999.302.425** | **41.827.246** |
| 1. Thuế giá trị gia tăng | 0 | 3.402.494 | 3.402.494 |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.679.434.094 | 1.717.083.168 | 37.649.074 |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân | 72.061.799 | 72.061.799 | 0 |
| 4. Thuế tài nguyên | 714.391.782 | 714.391.782 | 0 |
| 5. Phí bảo vệ môi trường | 491.587.504 | 492.363.182 | 775.678 |
| 6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 0 | 0 |
| 7. Các loại thuế khác | 0 | 0 | 0 |
| **II. Các khoản phải nộp khác** | **0** | **0** | **0** |
| **Tổng cộng =I+II** | **2.957.475.179** | **2.999.302.425** | **41.827.246** |

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

*Đơn vị tính: đồng*

1 Thuế giá trị gia tăng tăng do: 3.402.494

- Công ty phân loại mục đích sử dụng nước của khách hàng chưa đúng theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Bến Tre và Công văn số 4029/STC-TCDN ngày 04/10/2017 của Sở Tài chính, dẫn đến hạch toán doanh thu thiếu 21.285.517 đồng, tương ứng thuế GTGT đầu ra thiếu 1.064.283 đồng và phí bảo vệ môi trường thiếu 861.864 đồng (trong đó 90% của phí bảo vệ môi trường Công ty nộp ngân sách nhà nước, 10% hạch toán doanh thu và thuế giá trị gia tăng).

- Công ty chưa xuất hóa đơn đối với hàng biếu tặng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP, giá trị hàng mua 23.542.173 đồng dẫn đến thiếu số thuế GTGT đầu ra phải nộp 2.331.827 đồng.

2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng do: (i) Doanh thu bán hàng tăng 21.365.319 đồng do Công ty phân loại mục đích sử dụng nước của khách hàng chưa đúng theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 37.649.074

của UBND tỉnh Bến và Công văn số 4029/STC-TCDN ngày 04/10/2017 của Sở Tài chính; (ii) Giá vốn hàng bán giảm 706.559 đồng do trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC; (iii) Chi phí tài chính giảm 163.831.141 đồng do thanh toán và hạch toán chi phí lãi vay của Hiệp định vay phụ và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty (nguồn vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ADB) vượt so với thực tế phải trả; (iv) Chi phí bán hàng giảm 446.513 đồng do trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC; (v) Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 24.766.939 đồng do tăng trích khấu hao Công trình Sơn sửa chữa nhà làm việc hàng rào CNCN Giồng Trôm đủ điều kiện hình thành tài sản cố định theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC, trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC; giảm chi phí phân bổ Công trình Sơn sửa chữa nhà làm việc hàng rào CNCN Giồng Trôm do chuyển sang tài sản cố định, chưa xuất hóa đơn đối với hàng biếu tặng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

| | | |
|---|---|---|
| **3** | Phí bảo vệ môi trường tăng do Công ty phân loại mục đích sử dụng nước của khách hàng chưa đúng theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Bến Tre và Công văn số 4029/STC-TCDN ngày 04/10/2017 của Sở Tài chính, dẫn đến thu phí bảo vệ môi trường thiếu 861.864 đồng (trong đó 90% của phí bảo vệ môi trường nộp ngân sách nhà nước). | 775.678 |